TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21-09-2023
V/v tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trọng Thạnh

2. Bà Bùi Thị Vân

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 361/2022/TLST- HNGĐ ngày 24/11/2022, thụ lý yêu cầu độc lập số 361a/2023/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2023, thụ lý yêu cầu phản tố số 361b/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/5/2023 về việc Ly hôn, tranh chấp tài sản chung, nợ chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn Q, sinh năm 1954; (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1962; (có mặt)

Nơi cư trú: Khu x, thị trấn T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh Hải Dương, phòng giao dịch huyện Thanh Hà.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hiến- Giám đốc phòng giao dịch huyện Thanh Hà.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Bích Nguyệt- Phó giám đốc phòng giao dịch huyện Thanh Hà. (xin vắng mặt)

2. Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Thanh Hà.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Hiến- Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Công Thành- Phó Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà. (xin vắng mặt)

3. Ông Đặng Văn H, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1974; Đều cư trú: Khu y, thị trấn T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt).

4. Bà Đặng Thị Th, sinh năm 1960; nơi cư trú: Khu y, thị trấn T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. (có mặt)

5. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1970 và bà Lê Minh H, sinh năm 1970; nơi cư trú: phường T, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (xin vắng mặt).

6. Ông Dương Văn T1, sinh năm 1973; bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1982; Đều cư trú: Thôn L, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Danh Th, sinh năm 1962; (có mặt)

Bà Nguyễn Thị M (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn P, xã A, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

8. Quỹ hội cựu chiến binh Khu x, thị trấn T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương do ông Hoàng Đức H, sinh năm 1954; nơi cư trú: Khu x, thị trấn T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương quản lý quỹ. (có mặt).

9. Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Hải Dương thuộc Hội phụ nữ tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Thanh Thảo- Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Hường- Chủ tịch hội phụ nữ thị trấn T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. (xin vắng mặt)

9. Ông Bùi Hữu G, sinh năm 1975 và bà Đoàn Thị H2, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

10. Anh Ngô Nhật H3, sinh năm 1988 và chị Lê Thị Minh H4, sinh năm 1998; (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn Đ, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng:

+ Ông Đoàn Văn K, sinh năm 1967 và bà Bùi Thị H, sinh năm 1967; Đều cư trú: Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

+ Ông Cao Văn V, sinh năm 1973; Nơi cư trú: C, xã T2, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* ***Theo đơn khởi kiện, tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn trình bày***: Ông và bà Nguyễn Thị P trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương vào ngày 06/10/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, kinh tế khó khăn, thường xuyên xảy ra cãi vã. Khi mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, ông Q đã chuyển về nhà tại Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà sinh sống từ khoảng tháng 6/2022 đến nay. Vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm chia sẻ, không tập trung kinh tế từ đó. Nay ông xác định không thể về chung sống với bà P được nữa nên ông Q làm đơn khởi kiện xin ly hôn bà P.

- Về con chung: Ông và bà P không có con chung.

- Về tài sản:

+ Năm 2019, tại Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự giải quyết quan hệ hôn nhân, tài sản chung giữa ông và bà H5 (là vợ cũ ông). Ông được quyền sử dụng diện tích đất 185,5m2 tại Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà. Năm 2020, ông đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 670, tờ bản đồ số 32. Khi ông và bà P có ý định vay khoản tiền tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà cần hoàn thiện thủ tục thì ông để cho bà P đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên thửa đất có nguồn gốc là đất ông cha, đã được cấp giấy cho một mình ông, bà P không có quyền trong thửa đất này. Thửa đất nêu trên là tài sản riêng của ông, ông không nhất trí để chia. Hiện nay ông chỉ có duy nhất thửa đất này để sinh sống và thờ cúng tổ tiên.

+ Năm 2021, ông mua chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave RSX với giá 23.000.000đ tại cửa hàng xe máy V. Ngày 21/10/2021 ông thanh toán số tiền 18.000.000đ; khi ly thân tháng 12/2022 ông thanh toán số tiền còn lại 5.000.000đ. Tiền mua xe là tiền của riêng ông, đăng ký xe mang tên ông, là tài sản riêng của ông không liên quan đến bà P. Hiện xe ông đã bán cho một người không quen biết với giá 6.000.000đ; giấy tờ mua bán hiện ông không còn để cung cấp cho Toà án.

+ Trên thửa đất số 670, tờ bản đồ số 32 địa chỉ tại Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà có 01 nhà lợp tôn, lán, sân bê tông, công trình phụ, một số cây là tài sản được tạo dựng khi ông và bà P chung sống với nhau vào năm 2021. Ông một mình đứng ra trông nom thợ xây, mua vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, ông xác định nhà, công trình trên thửa đất là tài sản chung của ông và bà P. Về tài sản ông không yêu cầu giải quyết, bà P có yêu cầu Toà án giải quyết quan điểm của ông là việc của bà P, ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về nợ chung: Ngày 21/10/2021, ông và bà P vay khoản nợ tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà số tiền 400.000.000đ. Khoản nợ này là nợ chung nhưng một mình ông phải đứng ra trả tiền lãi cho Ngân hàng. Sau khi ly thân cuối năm 2022 gì đó ông thanh toán tiền nợ gốc 135.000.000đ. Số nợ gốc, nợ lãi ông thực hiện thanh toán là tiền ông đi làm, vay mượn không liên quan đến bà P.

Ngày 17/8/2018 (âm lịch) ông và bà P có vay bà Đặng Thị Th số tiền 10.000.000đ, lãi suất cụ thể như thế nào giờ ông không nhớ, nay chưa trả tiền gốc.

Ngày 10/5/2018, ông và bà P vay của quỹ hội cựu chiến binh Khu x, thị trấn T do ông Hoàng Đức H số tiền 25.000.000đ để chi tiêu trong gia đình, lãi suất là 0,6%/tháng. Hiện nay ông bà chưa trả khoản nợ gốc cho ông H; tiền lãi từ khoảng tháng 5/2022 cho đến nay ông chưa thanh toán cho ông H.

Ngày 07/4/2022, ông và bà P vay vợ chồng ông Nguyễn Danh Th số tiền 50.000.000đ, lập giấy tờ vay, lãi suất theo như ông Th trình bày là 1%/tháng, nay chưa trả tiền gốc. Từ khi vợ chồng ly thân ông không thực hiện trả tiền lãi cho vợ chồng ông Th.

Ngày 10/5/2020, ông và bà P vay ông Phạm Văn T số tiền 10.000.000đ, có lấy giấy tờ vay nợ, có thoả thuận lãi hay không ông không nhớ chính xác, nay chưa trả tiền gốc.

Tiền vật liệu xây dựng để xây dựng nhà vào năm 2021 cụ thể còn chưa thanh toán đến thời điểm hiện nay: Tại cửa hàng vật liệu gồm gạch đặc, xi măng, cát xây cuả anh G, chị H2 ngày 21/12/2020 số tiền 2.740.000đ, ngày 10/1/2021 số tiền 15.850.000đ, 13/1/2021 số tiền 3.750.000đ (trong hoá đơn ghi tháng 1/2020 là do ghi nhầm vì thời điểm ông xây dựng nhà năm 2021). Tại cửa hàng thiết bị của anh H3, chị H4 ngày 23/12/2020 số tiền 4.240.000đ, ngày 01/1/2021 số tiền 2.811.000đ.

Đối với các khoản nợ trên là nợ chung của ông và bà P, ông và bà P có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả theo quy định pháp luật.

Ngoài ra các khoản nợ: Ngày 05/4/2019 có giấy tờ vay tiền do bà P ký với ông T, không có chữ ký của ông; ngày 12/8/2021 khoản vay 50.000.000đ vay của bà Th có chữ ký bà Th không có chữ ký ông Q; ngày 05/2/2019 khoản vay 10.000.000đ của ông H không có chữ ký của ông; ngày 20/8/2020 khoản vay 20.000.000đ của ông T1 không có chữ ký của ông; ngày 15/1/2020 khoản vay 50.000.000đ của Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện Thanh Hà có chữ ký uỷ quyền của ông, ngày 22/11/2022 khoản vay 40.000.000đ không có chữ ký của ông. Các khoản nợ trên bà P đưa ra ông không nhất trí, ông không chi tiêu, không biết đến những khoản nợ này, đây là các khoản nợ riêng của bà P không liên quan đến ông, ông không có trách nhiệm thanh toán.

Tài sản là đồ dùng sinh hoạt ông không yêu cầu thẩm định, định giá, không yêu cầu giải quyết. Tài sản là bức tường cạnh giáp ranh đất nhà ông K ông tự nguyện không yêu cầu giải quyết.

* ***Theo biên bản lấy lời khai, tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn trình bày***: Về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian sống ly thân như phía nguyên đơn đã trình bày. Bà có quan điểm nhất trí ly hôn.

Về con chung: Bà và ông Q không có con chung.

Về tài sản chung: Về nguồn gốc thửa đất 670, tờ bản đồ số 32 ở Thôn B, H, Thanh Hà như ông Q khai. Tuy nhiên, ngày 03/10/2020 trên cơ sở văn bản thoả thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng, bà và ông Q được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản là thửa đất trên thành tài sản chung của bà và ông Q.

Tài sản trên đất: Bà nhất trí ý kiến của ông Q về tài sản là nhà, công trình kèm theo nhà được ông bà xây dựng vào năm 2021. Tài sản là đồ dùng sinh hoạt bà cũng không yêu cầu thẩm định, định giá, không yêu cầu giải quyết. Bà không yêu cầu giải quyết bức tường cạnh giáp ranh đất nhà ông K.

Chiếc xe máy như ông Q khai là tài sản được mua trong thời kỳ hôn nhân, tiền mua xe là của vợ chồng nên là tài sản của bà và ông Q. Số tiền 5.000.000đ ông Q trả sau khi ly thân là việc của ông Q không liên quan đến bà.

Nay bà có yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật. Hiện nay bà có chỗ ở ổn định tại Khu x, thị trấn T, huyện Thanh Hà. Từ trước khi ly thân bà và ông Q sinh sống trên đất của bà, thỉnh thoảng đi lại nhà ở H nhưng không ở lại thường xuyên. Tuy nhiên, ngày giỗ, công việc ở nhà là do bà đứng ra lo liệu. Tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất nếu được xác định là tài sản chung của vợ chồng bà đề nghị vợ chồng bán đi để bà lấy tiền trả nợ.

Về nợ chung: Các khoản nợ ông Q xác định là nợ chung, các khoản nợ ông Q xác định là nợ riêng là các khoản nợ chung của bà và ông Q nên cả hai cùng có trách nhiệm trả nợ.

Trước đây, vợ chồng có máy gặt do ông Q mua trước khi vợ chồng kết hôn với nhau nhưng đã bán đi khoảng thời gian 2018- 2020 bà không nhớ chính xác. Trong quá trình sử dụng máy gặt kinh doanh thì máy phải sửa chữa nhiều chi phí, bà phải đứng ra vay nợ để trả tiền sửa chữa, đổ xăng máy nhưng hiện nay bà không có căn cứ chứng minh khoản tiền sửa chữa, đổ xăng cụ thể để cung cấp cho Toà án.

Khoản nợ ông Q đưa ra nợ tiền vật liệu xây dựng, thiết bị cửa hàng nhà ông G, bà H2 và anh H3, chị H4 là khoản nợ riêng của ông Q, tiền vật liệu xây dựng bà đã thanh toán xong không còn nợ ai. Bà không có căn cứ chứng minh đã thanh toán, bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà ông Q có trách nhiệm trả. Từ khi ly thân, ông Q đi làm thì phải trả tiền không liên quan gì đến tiền của bà, hai bên độc lập kinh tế không liên quan đến nhau.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà***: Ngày 21/10/2021, ông Q và bà P đã ký hợp đồng tín dụng số 2308- LAV-2021 02907 với Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Thanh Hà. Nội dung: Ông Q, bà P vay số tiền 400.000.000đ, thời gian cho vay tối đa 36 tháng, mục đích cho vay bù đắp tài chính lập vườn trồng trọt, lãi suất trong hạn là 9,5%/năm và được điều chỉnh theo từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn; định kỳ trả lãi tiền vay ngày 25 hàng tháng, riêng tháng 12 trả hết 31/12; định kỳ trả gốc tiền vay: ngày 21/10/2022 trả 135.000.000đ, ngày 21/10/2023 trả 135.000.000đ, ngày 21/10/2024 trả 130.000.000đ. Tính đến ngày 16/9/2023, ông Q bà P trả số tiền gốc 135.000.000đ, tiền lãi đến ngày 21/9/2023 (trong đó lãi từ ngày 26/7/2022 đến ngày 25/6/2023 số tiền 31.734.306đ và lãi 26/7/2023 đến ngày 21/9/2023 số tiền 4.632.055đ ông Q là người trả; từ ngày 26/6/2023 đến ngày 25/7/2023 số tiền 2.395.890đ bà P là người trả).

Tài sản thế chấp cho khoản vay trên là Quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 603976 cấp ngày 03/10/2020 đứng tên người sử dụng là ông Q, bà P và toàn bộ tài sản trên thửa đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 030162002050-2021/HĐTC ngày 21/10/2021. Tài sản thế chấp đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Thanh Hà ngày 21/10/2021.

Khoản tiền vay trên tiền nợ lãi và nợ gốc đang được thực hiện đúng thời hạn. Ông Q, bà P có nghĩa vụ thực hiện trả nợ theo thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng. Hiện nay ông Q, bà P ly hôn, yêu cầu giải quyết tài sản là thửa đất nêu trên quan điểm của phía Ngân hàng tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền đất nêu trên là tài sản bảo đảm thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng đang trong thời hạn. Qua làm việc với khách hàng, ông Q là người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ khoản vay, để đảm bảo quyền lợi bên cho vay, quan điểm Ngân hàng khi ông Q, bà P giải quyết ly hôn đề nghị xem xét giao khoản nợ trên cho ông Q là người thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nếu ông Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng tiến hành xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp nêu trên.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh Hải Dương, phòng giao dịch huyện Thanh Hà***: Trên cơ sở Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 15/1/2020 của người vay bà P, giấy uỷ quyền ông Q cùng ngày, ngày 15/1/2020, Ngân hàng phê duyệt cho vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất 8,25%/năm; lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi

cho vay; thời hạn cho vay 58 tháng; kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần; số tiền trả nợ 10.000.000đ/lần; hạn trả nợ cuối cùng 24/10/2024; lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 24. Tiền lãi hàng tháng do bà P là người trực tiếp thanh toán. Từ 24/7/2022 đến ngày 24/8/2023 số tiền lãi là 4.814.379đ.

Ngày 22/11/2022, bà P ký với Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh Hải Dương, phòng giao dịch huyện Thanh Hà tại Hợp đồng tín dụng số 371102/2022/HD-TD ngày 22/11/2022, số tiền vay là 40.000.000đ, mục đích là cải tạo vườn trồng vải, ổi; thời hạn cho vay 60 tháng, hạn trả cuối cùng ngày 24/11/2027; lãi suất tiền vay 7,92%/năm; lãi suất quá hạn 10,296%/năm; lãi tiền vay được tính kể từ ngày bên vay nhận khoản vay đầu tiên; kỳ hạn trả nợ gốc vào các ngày 24/5 và 24/11 hàng năm, mỗi lần là 4.000.000đ cho đến ngày 24/11/2027.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông Q, bà P thực hiện trả khoản vay khi giải quyết ly hôn tại Toà.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H trình bày***: Bà P có quan hệ quen biết bà Th là chị gái ông. Thời gian đầu năm 2019 còn cụ thể ngày tháng ông không nhớ ông có cho vợ chồng ông Q, bà P vay số tiền 10.000.000đ, hai bên giao nhận tiền tại gia đình nhà ông, không thoả thuận lãi, hẹn vài ngày trả, mục đích vay để mua xăng đổ máy gặt. Do hai bên thoả thuận mấy ngày sau trả, số tiền không nhiều nên không lập giấy tờ vay nợ. Khi bà P, ông Q giải quyết ly hôn thì bà P đến đề nghị ông viết giấy vay nợ khoản tiền này, ông đồng ý viết cho bà P để bà P giao nộp tại Toà. Tuy tại thời điểm hai bên xác lập giao dịch vay tài sản không lập giấy tờ nhưng khoản nợ này là có thật, đến nay ông Q, bà P chưa thanh toán cho ông khoản tiền nợ gốc. Ông Q, bà P giải quyết ly hôn tại Toà, ông yêu cầu ông bà phải trả cho ông số tiền nợ gốc 10.000.000đ, ông tự nguyện không yêu cầu lãi. Đây là tiền riêng của ông không liên quan đến ai khác.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Th trình bày***: Ngày 17/8/2018 (âm lịch), bà có cho vợ chồng ông Q, bà P vay số tiền 10.000.000đ, mục đích để chi tiêu gia đình, lập giấy vay tiền do bà P viết và vợ chồng cùng ký, trong giấy vay tiền không thoả thuận lãi, thoả thuận miệng lãi là1%/tháng, hẹn khi nào cần bà yêu cầu trả nợ gốc, hai bên đã giao nhận tiền xong. Ngày 12/8/2021 (âm lịch), tại gia đình bà P, ông Q- bà P đề nghị vay lại số tiền 50.000.000đ trước đó năm 2018 bà cho chị Th1 là con gái bà P vay, bà P viết vào giấy là vay số tiền trên nhưng bà P, ông Q không ký văn bản, thực tế bà cũng chưa nhận lại số tiền trên từ chị Th1 mà chỉ nghe bà P, ông Q nói là vay lại thì bà cho vay. Bà xác định đây là khoản nợ ông Q, bà P nợ vợ chồng bà. Tiền lãi thì ông Q, bà P có trả nhưng cụ thể tháng nào bà không nhớ, không có giấy tờ. Từ tháng 7/2022 bà nhớ trả một lần tiền lãi cụ thể bao nhiêu không nhớ, không lập giấy tờ. Nay cả hai khoản nợ trên vợ chồng bà P chưa thanh toán cho bà. Ông Q, bà P giải quyết ly hôn, bà yêu cầu bà P, ông Q trả cho bà số tiền nợ gốc là 10.000.000đ+ 50.000.000đ và bà không yêu cầu nợ lãi.

Tiền cho vay là tài sản chung của vợ chồng bà. Chồng bà ông Th2 uỷ quyền cho bà quyết định mọi vấn đề liên quan trong vụ án.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T***: Ngày 05/4/2019, ông cho vợ chồng ông Q, bà P vay số tiền 30.000.000đ, không thoả thuận lãi, lập giấy tờ vay có chữ ký của bà P; ngày 10/5/2020 vợ chồng ông Q, bà P vay tiếp số tiền 10.000.000đ, không thoả thuận lãi, lập giấy tờ vay nợ có chữ ký của ông Q, bà P. Cả hai lần đều giao nhận tiền tại gia đình bà P. Lần vay vào năm 2019 vì nghĩ không cần cả hai vợ chồng ký nên chỉ có chữ ký của bà P. Mục đích vay ông được biết để dùng cho máy gặt. Đây là tài sản riêng của ông không liên quan đến ai khác. Ông Q, bà P ly hôn ông yêu cầu ông bà phải trả cho ông số tiền nợ gốc, không yêu cầu lãi. Ông bận công việc nên xin vắng mặt tại Toà, vắng mặt phiên họp, hoà giải và phiên toà ở các cấp xét xử.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T1, bà H1***: Vào khoảng thời gian năm 2019, 2020 không nhớ được chính xác ông T1 cho ông Q, bà P vay số tiền 20.000.000đ, không thoả thuận lãi, mục đích vay nói rằng để phục vụ máy gặt, không lập giấy tờ vay nợ chỉ viết vào quyển sổ nhưng hiện không còn lưu giữ, giao tiền trực tiếp tại nhà bà P. Khi bà P, ông Q giải quyết ly hôn thì bà P đề nghị ông viết giấy vay nợ để giao nộp cho Toà án. Tiền cho vay là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Nay ông Q, bà P ly hôn ông yêu cầu ông bà trả cho vợ chồng ông bà số tiền nợ gốc 20.000.000đ và tự nguyện không yêu cầu lãi. Ông bà bận công việc xin vắng mặt tại Toà án, vắng mặt tại phiên họp, hoà giải và phiên toà ở các cấp xét xử.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Danh Th***: Ngày 07/4/2022, ông có cho ông Q bà P vay số tiền 50.000.000đ, lập giấy vay tiền ông Q, bà P ký, thoả thuận lãi suất 1%/tháng, tiền lãi đã trả hàng tháng, mục đích vay là sửa máy gặt, giao nhận tiền tại gia đình nhà ông. Tiền là tài sản chung của vợ chồng ông. Đến nay số tiền nợ gốc chưa thanh toán. Bà P là người trực tiếp trả tiền lãi cho vợ chồng ông từ tháng 7/2022 đến tháng 6/2023 theo lãi suất hai bên thoả thuận. Khi bà P, ông Q giải quyết ly hôn ông yêu cầu ông bà phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc nêu trên, không yêu cầu tiền lãi. Vợ chồng ông bận công việc nên xin vắng mặt tại Toà, xin vắng mặt phiên họp, hoà giải và phiên toà các cấp xét xử.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan quỹ hội cựu chiến binh Khu x, thị trấn T, huyện Thanh Hà do ông H là người quản lý quỹ***: Ông H là người quản lý quỹ của hội cựu chiến binh Khu x. Ông trình bày: Năm 2018 ông Q, bà P có vay quỹ chi hội cựu chiến binh do ông quản lý số tiền 25.000.000đ, lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng năm đó, mục đích vay chi tiêu trong gia đình, thời gian vay thoả thuận bên ngoài là 01 năm. Tiền lãi được thanh toán 01 năm một lần, sau khi trả tiền lãi ông sẽ chốt lại nợ tiền gốc và tiền lãi từ thời gian tiếp. Ngày 26/5/2022

ông Q thanh toán tiền lãi số tiền 1.500.000đ tính từ ngày 08/5/2021 đến 08/5/2022, ông chốt tiền nợ gốc 25.000.000đ chưa trả và lãi suất theo thoả thuận là 0,6%/tháng. Đến thời điểm ông Q bà P làm thủ tục ly hôn thì ông bà chưa trả tiền nợ gốc. Ông yêu cầu ông Q, bà P thanh toán số tiền nợ gốc 25.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất hai bên thoả thuận là 0,6%/tháng kể từ ngày 09/5/2022.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh H3, chị H4***: Anh chị kinh doanh mặt hàng đồ điện nước, thiết bị vệ sinh, gạch ốp lát cửa hàng Nhật Hanh tại xã H. Thời gian cuối năm 2020, đầu năm 2021 ông Q xây dựng nhà có đến mua thiết bị vệ sinh, gạch ốp tại cửa hàng. Anh chị đã giao hàng tại thửa đất Thôn B, xã H, ông Q nhận và lập hoá đơn thanh toán ngày 23/12/2020 số tiền 4.240.000đ, ngày 01/1/2021 số tiền 2.811.000đ. Số tiền theo hai hoá đơn trên chưa thanh toán. Nay ông Q, bà P làm thủ tục giải quyết ly hôn anh chị yêu cầu ông Q, bà Phương thanh toán số tiền trên cho anh chị. Anh chị bận công việc nên xin vắng mặt tại Toà, xin vắng mặt phiên họp, hoà giải và phiên toà ở các cấp xét xử.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông G, bà H2***: Ông bà kinh doanh gạch, xi măng. Cuối năm 2020, đầu năm 2021 ông Q có đến cửa hàng của ông bà mua vật liệu là xi măng, gạch để xây dựng nhà tại Thôn B, xã H. Hàng được giao đến nhà ông Q, ông Q nhận đủ và lập hoá đơn ngày 21/12/2020 số tiền 2.740.000đ, ngày 10/1/2020 số tiền là 15.850.000đ, ngày 13/1/2020 số tiền 3.750.000đ. Hiện số tiền trên ông Q, bà P chưa thanh toán cho ông bà. Nay ông Q, bà P làm thủ tục giải quyết ly hôn ông bà yêu cầu ông Q, bà P thanh toán số tiền vật liệu nêu trên cho ông bà. Ông bà bận công việc nên xin vắng mặt tại Toà án, xin vắng mặt tại phiên họp, hoà giải và phiên toà ở các cấp xét xử.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Hải Dương thuộc Hội phụ nữ tỉnh Hải Dương***: Trên cơ sở đơn đề nghị vay vốn của bà P, quỹ hỗ trợ xem xét duyệt, giải ngân số tiền vay 20.000.000đ, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 0,9%/tháng, lãi phẳng là 2.160.000đ, hàng tháng trả gốc và lãi. Khoản vay này bà P là người trực tiếp nhận tiền, từ tháng 12/2022 bà P thanh toán tiền nợ gốc nợ lãi hàng tháng, đã thanh toán hết tháng 9/2023. Số tiền nợ gốc, nợ lãi còn nợ là 3.700.000đ. Nay bà Phương, ông Q giải quyết ly hôn đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

* ***Lời khai của ông V***: Ông là chủ cửa hàng xe máy V, vào thời gian tháng 10/2021 ông Q, bà P mua chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Wave RSX với giá 23.000.000đ. Thời điểm mua đã thanh toán số tiền 18.000.000đ; sau đó 01 năm thì ông Q đã đến thanh toán số tiền còn lại 5.000.000đ. Hiện hai bên thực hiện xong giao dịch mua bán tài sản, ông không có quyền lợi nghĩa vụ gì liên quan trong vụ án này.

**** Lời khai của ông K:*** Ông xác định trong quá trình sử dụng đất, hai bên sử dụng ổn định không có tranh chấp về quyền sử dụng đất. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

* ***Tài liệu xác minh tại địa phương (thị trấn T, xã H)***: Ông Q, bà P đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T. Vợ chồng ông Q bà P khi còn chung sống hạnh phúc thì sinh sống tại Khu x, thị trấn T trên đất nhà của bà P. Khoảng 01 năm nay thì ông Q về H sinh sống. Nay ông Q làm đơn xin ly hôn quan điểm địa phương đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kết quả xác định như sau:*

- Thửa đất số 670, tờ bản đồ số 32 tại Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

1. Giá đất ở là 6.000.000đ/m2; đất nuôi trồng thuỷ sản được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền có giá 1.600.000đ/m2.

2. Trị giá tài sản trên đất:

- Công trình trên đất: Nhà mái bằng diện tích 41,1m2 trị giá 231.715.598đ; lán tôn trước nhà diện tích 16,8m2 trị giá 6.443.537đ; lán tôn ốp hai bên và phía trước trị giá 6.092.211đ; nền bê tông diện tích 16,8m2 trị giá 3.081.186đ; sân bê tông diện tích 33m2 trị giá 6.052.330đ; lán tôn sau nhà diện tích 7m2 trị giá 402.721đ; nền bê tông diện tích 7m2 trị giá 1.283.828đ; phần móng xây gạch chỉ trị giá 1.055.819đ; tường xây đoạn 1,2,3 trị giá 2.536.964đ; tường xây đoạn 15, 14, 13 trị giá 2.677.329đ; tường bao đoạn 12, 16, 17 trị giá 701.824đ; tường xây đoạn 12, 11 trị giá 237.568đ; tường xây đoạn 4, 5, 6 trị giá 134.697đ; tường bao đoạn 16, 18, 5 trị giá 59.739đ; tường bao đoạn 6, 10 trị giá 298.623đ; tường bao đoạn 9, 10 trị giá 780.018đ; tường bao đoạn gần trụ cổng trị giá 740.814đ; trụ cổng trị giá 237.556đ; cánh cổng trị giá 2.152.273đ.

- Cây cối trên đất:

+ 01 nhãn trị giá 650.000đ; 01 mít trị giá 180.000đ; 01 na trị giá 175.000đ; 01 khế trị giá 500.000đ.

3. Tài sản là chiếc xe máy Honda Wave RSX số khung 044871, số máy 0176597 mua năm 2021 (Theo hoá đơn bán hàng thời điểm mua là 23.000.000đ) xe đã bán, trị giá 11.500.000đ

Các đương sự tự nguyện không yêu cầu thẩm định, định giá và không yêu cầu giải quyết đối với toàn bộ tài sản là đồ dùng sinh hoạt; không yêu cầu giải quyết tường bao đoạn 9, 10 và 10, 11, 12; 13, 14, 15.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn về cơ bản giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung trình bày ở trên. Đối với khoản nợ ông H 10.000.000đ nay ông xác định đây là nợ chung của ông và bà P, ông có trách nhiệm cùng bà P trả.

Bị đơn giữ nguyên phần trình bày nêu trên.

Ông Q, bà P đề nghị giao ông Q có trách nhiệm trả khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà; nợ vật liệu xây dựng cửa hàng G-H2, H3- H4. Bà P có trách nhiệm trả khoản nợ Ngân hàng chính sách (được xác định là nợ chung), ông H, bà Th (khoản vay được xác định là nợ chung), ông Th, ông T (khoản nợ được xác định là nợ chung), quỹ hội cựu chiến binh Khu x, thị trấn T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt về cơ bản giữ nguyên lời trình bày ở trên: Ông H là người quản lý quỹ hội cựu chiến binh Khu x, thị trấn T đề nghị giao cho bà P trả khoản nợ quỹ. Bà Th, ông Th đề nghị giao khoản nợ của họ cho bà P trả.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử ông Q ly hôn bà P. Về tài sản chung: Ông Q, bà P có tài sản chung là thửa đất số 670, tờ bản đồ số 32 diện tích 186,5m2 địa chỉ ở Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà đã được cấp giấy chứng nhận cho ông Q, bà P ngày 16/1/2020. Trị giá quyền sử dụng đất, tài sản trên đất: 1.193.589.635đ; trị giá chiếc xe máy Wave RSX 11.500.000đ. Tổng tài sản trị giá bằng tiền 1.205.089.635đ. Ông Q được hưởng 75% = 833.894.500đ; bà P được hưởng 25% = 371.194.000đ. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng NNPTNT chi nhánh Thanh Hà số tiền 400.000.000đ; lãi suất; khoản vay của Hội cựu chiến binh Khu x thị trấn T số tiền 25.000.000đ do ông H quản lý quỹ, lãi suất 0,6%/tháng; khoản vay 10.000.000đ của bà Th; khoản vay nợ 50.000.000đ vợ chồng ông Th, bà M; Khoản vay 50.000.000đ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thanh Hà ngày 15/1/2020; khoản vay 10.000.000đ ông T ngày 10/5/2020; khoản nợ vật liệu xây dựng H3- H4, G H2. Tổng các khoản nợ chung 581.406.000đ và tiền lãi. Mỗi người có trách nhiệm trả 290.703.000đ và ½ tiền lãi phát sinh. Giao cho ông Q trả khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp, nợ vật liệu cửa hàng H3 H4, G H2. Bà P trả Ngân hàng chính sách, ông H, ông T, ông Th, bà Th, quỹ hội cựu chiến binh

Nợ riêng: Bà P có trách nhiệm trả khoản vay 40.000.000đ Ngân hàng chính sách ngày 22/11/2022, lãi suất; Hội phụ nữ tỉnh Hải Dương số tiền 20.000.000đ và lãi; khoản vay bà Th, ông Th2 50.000.000đ, ông T1 20.000.000đ; khoản vay 30.000.000đ của ông T. Phân chia tài sản chung: Giao cho ông Q sử dụng đất, tài sản trên thửa đất nêu trên. Sau khi chia tài sản ai được hưởng phần chênh lệch lớn

hơn có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho bên kia. Đối trừ số tiền nợ gốc, nợ lãi đã thanh toán khi vợ chồng sống ly thân của khoản vay Ngân hàng nông nghiệp; khoản vay 50.000.000đ Ngân hàng chính sách, ông bà Th, M; số tiền 5.000.000đ ông Q trả khi mua xe máy vào nghĩa vụ của hai bên. Yêu cầu độc lập Ngân hàng chính sách: Khoản vay 50.000.000đ ngày 15/1/2020 là nợ chung vợ chồng ông Q, bà P; khoản vay 40.000.000đ ngày 22/11/2022 là nợ riêng của bà P. Về án phí: Ông Q, bà P được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt lần thứ hai. Vì vậy, HĐXX xét xử vắng mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng theo quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Q, bà P tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Q và ý kiến của bà P, Hội đồng xét xử thấy: Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên không hợp nhau dẫn đến xung đột, cãi vã, không còn tin tưởng nhau. Vợ chồng sống ly thân 01 năm nay, trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai, độc lập kinh tế. Bà P xác định vợ chồng có mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa ông Q, bà P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, xử cho ông Q, bà P ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông bà không có con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản chung, nợ:

4.1. Quyền sử dụng thửa đất số 670, tờ bản đồ số 32 tại Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Nguồn gốc thửa đất được UBND xã H, các đương sự xác định ông Đoàn Văn Q được chia theo Quyết định số 242/2019/DSST ngày 18/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Thanh Hà. Ngày 16/1/2020 ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên, diện tích 185,5m2 (trong đó có 141,5m2 đất ở và 44m2 đất ao). Ngày 17/2/2020 ông Q, bà P lập văn bản thoả thuận nhập tài sản riêng là thửa đất nêu trên vào tài sản chung vợ chồng. Ngày 03/10/2020, ông Đoàn Văn Q, bà Nguyễn Thị P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất như nêu ở trên.

Quan điểm của ông Q cho rằng: Thửa đất số 670, tờ bản đồ số 32 ở Thôn B, xã H là đất ông cha của gia đình ông, ông được chia theo Quyết định của Toà án là tài sản của riêng ông. Lý do có văn bản thoả thuận nhập tài sản vào tài sản chung và mang tên trong giấy chứng nhận cả bà P mục đích để ông bà vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà, số tiền là 400.000.000đ. Hiện ông chỉ có nơi ở duy nhất là thửa đất này nên không thể chia cho bà P, ông phải giữ đất để sau này làm nơi thờ cúng tổ tiên, bố mẹ. Xem xét quan điểm ông Q đưa ra, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 17/2/2020 ông Q bà P lập văn bản thoả thuận nhập tài sản riêng là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất vào tài sản chung của ông Q, bà P, hai bên ký văn bản và có chứng nhận của công chứng viên. Trên cơ sở văn bản thoả thuận, ông Q, bà P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Từ thời gian đó hai bên không có tranh chấp quyền sử dụng đất. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm ông Q đưa ra, có đủ cơ sở xác định thửa đất số 670 là tài sản chung của ông Q, bà P.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Q, bà P thì diện tích thửa đất số 670 là 185,5m2. Hiện trạng thực tế khi xem xét thẩm định tại chỗ là 186,5m2 (gồm có đất ở 140,8m2; đất ao là 45,7m2) có sự biến động tăng so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND xã H xác định do sai số đo đạc, đương sự xác định căn cứ diện tích 186,5m2 làm căn cứ giải quyết theo quy định.

Trị giá thửa đất theo kết quả định giá là 140,8m2 đất ở x 6.000.000đ = 844.800.000đ; 45,7m2 đất ao x 1.600.000đ= 73.120.000đ. Tổng 917.920.000đ.

4.2. Tài sản gắn liền với đất:

- Đối với tài sản phần móng phía sau nhà, đoạn tường bao 12, 11; 4, 5, 6; 16, 18, 5; 6, 10; 9, 10 là tài sản được hình thành từ năm 2011 trước khi vợ chồng kết hôn. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên ông Q, bà P đã lập văn bản thoả thuận nhập quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng năm 2020 nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng.

- Cây cối trên đất: 01 nhãn= 650.000đ; 01 mít= 180.000đ; 01 na= 175.000đ; 01 khế= 500.000đ.

- Công trình xây dựng: Nhà mái bằng diện tích 41,1m2= 231.715.598đ; lán tôn trước nhà diện tích 16,8m2= 6.443.537đ; lán tôn ốp hai bên và phía trước= 6.092.211đ; nền bê tông diện tích 16,8m2= 3.081.186đ; sân bê tông diện tích 33m2 = 6.052.330đ; lán tôn sau nhà diện tích 7m2= 402.721đ; nền bê tông diện tích 7m2 = 1.283.828đ; phần móng xây gạch chỉ= 1.055.819đ; tường xây đoạn 1,2,3= 2.536.964đ; tường bao đoạn 12, 16, 17= 701.824đ; tường xây đoạn 4, 5, 6 = 134.697đ; tường bao đoạn 16, 18, 5 = 59.739đ; tường bao đoạn 6, 10 = 298.623đ; tường bao đoạn gần trụ cổng = 740.814đ; trụ cổng = 237.556đ; cánh cổng =

2.152.273đ.

Đối với đoạn tường 9, 10 và 10, 11, 12; 13, 14, 15 và tài sản là đồ dùng sinh hoạt, các đương sự tự nguyện không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4.3. Các tài sản khác: Chiếc xe máy Honda Wave RSX số khung 044871, số máy 0176597 mua năm 2021 (Theo hoá đơn bán hàng thời điểm mua là 23.000.000đ), không còn tài sản.

Quan điểm ông Q trình bày: Chiếc xe máy trên ông Q sử dụng tiền riêng ông Q làm ăn mua tại cửa hàng xe V vào năm 2021, số tiền 23.000.000đ, ông đã thanh toán 18.000.000đ. Đến tháng 12/2022 khi vợ chồng đã sống ly thân ông Q thanh toán số tiền còn lại 5.000.000đ. Đăng ký xe cũng mang tên ông. Vì vậy chiếc xe máy là tài sản của ông Q. Ông đã bán chiếc xe cho người không quen biết không còn giấy tờ với giá 6.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo Hoá đơn bán hàng ngày 21/10/2021 khi ông Q, bà P đang chung sống với nhau thực hiện giao dịch mua chiếc xe máy có số khung và số máy như trên để ông Q sử dụng, ông Q không chứng minh nguồn tiền mua xe là được tặng cho riêng. Vì vậy, quan điểm của ông Q đưa ra là không có căn cứ chấp nhận, có đủ cơ sở xác định chiếc xe máy nêu trên là tài sản chung của vợ chồng. Ông Q là người sử dụng xe, tự bán xe cho người không quen biết với giá ông Q đưa ra 6.000.000đ, không cung cấp giấy tờ bán xe. Bà P không nhất trí giá chiếc xe như ông Q đưa ra. Hiện nay chiếc xe đã bán, trên cơ sở hoá đơn bán hàng, giá xe tại thời điểm mua, Hội đồng định giá đưa ra trị giá xe là 11.500.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng trị giá chiếc xe theo như giá Hội đồng định giá đưa ra là phù hợp, là căn cứ để giải quyết.

4.4. Xác định tài sản chung vợ chồng:

Từ những phân tích ở trên, tài sản chung của ông Q, bà P được xác định cụ thể:

- Trị giá quyền sử dụng đất 917.920.000đ;

- Trị giá tài sản công trình trên đất 261.303.171đ; trị giá cây cối 1.505.000đ.

- Trị giá chiếc xe máy là 11.500.000đ.

Tổng trị giá tài sản chung vợ chồng ông Q, bà P là 917.920.000đ + 261.303.171đ + 1.505.000đ = 1.180.728.171đ.

4.5. Về nợ:

4.5.1. Khoản vay tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà: Ông Q, bà P đều xác định vợ chồng nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc 400.000.000đ, tài sản thế chấp là thửa đất số 670, tờ bản đồ số 32, địa chỉ tại Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương nên xác định là số nợ chung của vợ chồng. Yêu cầu ông Q, bà P có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc còn lại là 265.000.000đ và tiền lãi phát sinh, hạn trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 2308-

LAV-2021 02907 ngày 21/10/2021. Trường hợp không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà tiến hành phát mại tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ.

4.5.2. Khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh Hải Dương, phòng giao dịch huyện Thanh Hà: Khoản vay lập ngày 15/1/2020 số tiền 50.000.000đ của người vay bà P, giấy uỷ quyền ông Q cùng ngày.

Khoản vay ngày 22/11/2022, bà P ký với Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh Hải Dương, phòng giao dịch huyện Thanh Hà số tiền vay là 40.000.000đ, mục đích là cải tạo vườn trồng vải, ổi.

Theo quan điểm của ông Q: Hai khoản vay này ông đều không biết, không ký và không chi tiêu mục đích chung của gia đình. Khoản vay ngày 15/1/2020 ông không ký giấy uỷ quyền, ông cho rằng chữ ký không phải của ông nhưng ông không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết. Khoản vay ngày 22/11/2022 được bà P ký vay khi vợ chồng đã sống ly thân nên là nợ riêng của bà P không liên quan đến ông. Hội đồng xét xử xem xét: Khoản vay ngày 15/1/2020 được xác lập khi ông Q, bà P còn chung sống với nhau, ông Q ký giấy uỷ quyền có chứng kiến của bà Phương tổ trưởng Khu x. Do đó, khoản vay ngày 15/1/2020 số tiền nợ gốc là 50.000.000đ là nợ chung của vợ chồng. Yêu cầu ông Q, bà P có trách nhiệm trả tiền nợ gốc 40.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 25/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/9/2023 là 316.438đ.

Đối với khoản vay ngày 22/11/2022, theo Hợp đồng tín dụng số 371102/2022/HĐ-TD ngày 22/11/2022 chỉ có một mình bà P ký, thời điểm khi bà P ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng bà P và ông Q đã sống ly thân. Vì vậy, khoản vay trên số tiền nợ gốc là 40.000.000đ là nợ riêng của bà P, không có căn cứ chấp nhận quan điểm của bà P cho rằng nợ chung của vợ chồng. Bà P có trách nhiệm trả khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trên cho Ngân hàng.

4.5.3. Khoản vay ông H 10.000.000đ: Ông Q, bà P xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Ông H xác định số tiền cho vay là tài sản riêng của ông. Vì vậy, ông Q, bà P có trách nhiệm trả số tiền 10.000.000đ cho ông H. Do ông H tự nguyện không tính lãi nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4.5.4. Khoản vay vợ chồng bà Th: Khoản vay 10.000.000đ ngày 17/8/2018, ông Q, bà P đều xác định có vay của vợ chồng bà Th, lãi suất 1%/tháng, đến nay chưa trả. Vì vậy, ông Q, bà P có trách nhiệm trả số tiền 10.000.000đ cho vợ chồng bà Th. Do bà Th tự nguyện không tính lãi nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Khoản vay 50.000.000đ vào ngày 12/8/2021. Theo quan điểm ông Q ông không biết khoản vay này, không chi tiêu, không có giấy tờ vay nợ xác lập giữa hai bên nên không phải là nợ chung vợ chồng; quan điểm bà P khoản tiền này vay lại tiền con gái bà vay của bà Th để chi tiêu trong gia đình. Hội đồng xét xử xem xét quan điểm đương sự đưa ra, thấy rằng: Theo như bà Th trình bày khoản vay

này là trước là con gái bà P là người vay, sau đó ông Q, bà P là người vay số tiền này. Tuy nhiên, bà cũng chưa nhận được tiền từ bà P hay con gái bà P đưa trả cho bà, bà chỉ nghe bà P nói là vợ chồng bà P vay lại số tiền này để chi tiêu còn mục đích cụ thể là gì bà không nắm được, giữa hai bên không lập giấy tờ vay nợ mà bà P viết vay lại tiền và bà là người ký ở dưới. Bà P không chứng minh được số tiền trên được sử dụng vào việc gì chung của vợ chồng. Vì vậy không có căn cứ cho rằng khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng. Do đó, quan điểm của bà P đưa ra là không có căn cứ chấp nhận. Xác định khoản vay 50.000.000đ là nợ riêng của bà P, bà P có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Th số tiền này.

4.5.5. Khoản vay ông T: Khoản vay 30.000.000đ ngày 05/4/2019, lập giấy tờ vay nợ có chữ ký của bà P, mục đích đưa ra để phục vụ máy gặt. Quan điểm ông Q đưa ra ông không biết khoản nợ này, ông không nhận, không chi tiêu, không có chữ ký của ông nên không phải là nợ chung của vợ chồng. Bà P trình bày khoản nợ chung, vay chi tiêu cho gia đình. Hội đồng xét xử xem xét: Quan điểm của hai bên đưa ra, mục đích sử dụng tiền vay thấy rằng bà P trình bày khoản tiền vay trên chi tiêu cho gia đình nhưng không cụ thể khoản chi tiêu gì chung cho gia đình. Do đó không có căn cứ chấp nhận quan điểm bà P đưa ra, khoản nợ trên không phải là nợ chung của vợ chồng, là nợ riêng của bà P. Bà P có trách nhiệm trả cho ông T khoản nợ này.

Khoản vay 10.000.000đ ngày 10/5/2019 có giấy tờ vay tiền, ông Q, bà P xác định nợ chung của vợ chồng. Ông T trình bày nguồn tiền cho vay là tài sản riêng của ông. Vì vậy, ông Q, bà P có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 10.000.000đ. Do ông T không yêu cầu lãi nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4.5.6. Khoản vay vợ chồng ông T1, bà H1: Vào khoảng thời gian 2019, 2020 số tiền 20.000.000đ, không lập giấy tờ vay nợ, không thoả thuận lãi, mục đích vay để phục vụ máy gặt. Quan điểm ông Q đây là nợ riêng của bà P, bà P quan điểm là nợ chung của vợ chồng để phục vụ chi máy gặt. Xem xét quan điểm đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khoản vay này giữa hai bên không lập giấy tờ vay nợ, không có ai chứng kiến, mục đích vay không chứng minh được phục vụ để chi tiêu gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm bị đơn đưa ra, không có căn cứ chứng minh khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng. Đây xác định là nợ riêng của bà P, bà P có trách nhiệm trả cho ông T1, bà H1 khoản tiền này.

4.5.7. Khoản vay 50.000.000đ của vợ chồng ông Th: Ngày 07/4/2022, ông Q bà P xác định có vay vợ chồng ông Th số tiền 50.000.000đ, thoả thuận lãi suất 1%/tháng. Vì vậy, ông Q, bà P có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Th số tiền 50.000.000đ. Do ông Th không yêu cầu lãi nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4.5.8. Khoản vay 25.000.000đ của quỹ hội cựu chiến binh Khu x, thị trấn T do ông H là người quản lý, lập giấy tờ vay: Ông Q, bà P xác định có vay quỹ hội cựu chiến binh Khu x do ông H quản lý số tiền 25.000.000đ, lãi suất 0,6%/ tháng,

mục đích chi tiêu gia đình. Khoản vay do hai bên xác lập từ năm 2018, hàng năm chốt tiền gốc, tiền lãi vào ngày 08/5. Vì vậy, ông Q, bà P có trách nhiệm trả nợ gốc 25.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo thoả thuận từ ngày 09/5/2022 đến ngày 21/9/2023 là 2.460.000đ.

4.5.9. Khoản nợ tiền vật liệu xây dựng nhà trên thửa đất 670:

- Nợ cửa hàng của anh H3, chị H4 thiết bị vệ sinh, gạch ốp theo hoá đơn số tiền 4.240.000đ + 2.811.000đ = 7.051.000đ. Nợ cửa hàng ông G, bà H2 xi măng, gạch theo hoá đơn số tiền 2.740.000đ + 15.850.000đ + 3.750.000đ = 22.340.000đ. Theo quan điểm bà P vợ chồng bà xây dựng nhà vào cuối năm 2020, hoàn thiện vào năm 2021 đã thanh toán xong các khoản liên quan vật liệu xây dựng, tuy nhiên bà không đưa ra được căn cứ chứng minh. Các khoản tiền vật liệu xây dựng trên đều có hoá đơn, đã giao hàng, thời gian hoá đơn phù hợp thời gian ông Q, bà P thừa nhận xây dựng nhà. Vì vậy, quan điểm của phía bị đơn không có căn cứ chấp nhận. Ông Q, bà P có trách nhiệm trả cho anh H3, chị H4 số tiền 7.051.000đ; trả cho ông G, bà H2 số tiền 22.340.000đ.

4.5.10. Khoản nợ quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển thuộc Hội phụ nữ tỉnh Hải Dương: Ngày 14/11/2022, quỹ giải ngân số tiền 20.000.000đ, lãi suất 0,9%/tháng lãi phẳng cụ thể 2.160.000đ, nợ gốc nợ lãi chia đều các tháng, thời hạn vay 1 năm trên cơ sở đề nghị vay vốn bà P. Bà P xác định đây là nợ chung của bà và ông Q; ông Q không thừa nhận nợ chung. Hội đồng xét xử thấy rằng: Khoản nợ này được vay khi vợ chồng bà P đã sống ly thân, bà P không chứng minh được chi tiêu mục đích chung của gia đình. Do đó không có căn cứ xác định là nợ chung, được xác định là nợ riêng của bà P. Bà P có trách nhiệm trả cho quỹ theo thoả thuận giữa bà P ký với quỹ.

Từ tháng 7/2022, ông Q bà P sống ly thân, từ khi ly thân ông bà xác định độc lập về kinh tế không ai liên quan đến ai: Đối với khoản vay 400.000.000đ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà: Ngày 21/10/2023 thanh toán 135.000.000đ tiền gốc; tiền lãi từ tháng 26/7/2022 đến ngày 25/6/2023 số tiền 31.734.306đ; từ ngày 26/7/2023 đến ngày 21/9/2023 số tiền 4.632.055đ, ông Q là người trả; từ ngày 26/6/2023 đến ngày 25/7/2023 số tiền 2.395.890đ bà P là người trả. Đối với khoản vay 50.000.000đ Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh Hải Dương, phòng giao dịch huyện Thanh Hà từ 24/7/2022 đến ngày 24/8/2023 bà P là người trả tiền lãi là 4.814.379đ. Đối với khoản vay vợ chồng ông Th tiền lãi từ tháng 08/2022 đến tháng 6/2023 bà P là người trực tiếp trả lãi cho vợ chồng ông Th tổng là 5.500.000đ. Đây là tiền lãi phát sinh từ khoản nợ chung của vợ chồng nên ông Q, bà P cùng có trách nhiệm trả.

Như vậy, các khoản nợ đã vay trong thời kỳ hôn nhân bà P yêu cầu như phân tích ở trên bà P không chứng minh được là nợ chung của vợ chồng, ông Q không thừa nhận, việc vay ông Q không biết, không ký giấy tờ không phù hợp quy định

tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử nhận định đây là khoản nợ riêng của bà P. Do vậy, bà P có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ riêng cho ông T số tiền 30.000.000đ; ông T1, bà H1 số tiền 20.000.000đ; bà Th, ông Th2 số tiền 50.000.000đ; Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 40.000.000đ; quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển theo Điều 45 Luật HNGĐ; Điều 463, 466 BLDS.

[5] Phân chia tài sản chung vợ chồng: Xem xét tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà P Hội đồng xét xử thấy rằng:

5.1. Tài sản là quyền sử dụng đất: Nguồn gốc thửa đất là tài sản riêng của ông Q. Năm 2020, ông Q nhập tài sản là tài sản chung vợ chồng. Từ khi được công nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất vào năm 2020, ông Q, bà P không trực tiếp sinh sống trên thửa đất, từ khi ly thân tháng 7/2022 đến nay ông Q là người sử dụng thửa đất. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định công sức đóng góp của ông Q nhiều hơn bà P. Do đó, chia cho ông Q trị giá 70% giá trị quyền sử dụng đất = 642.544.000đ. Trị giá 30% giá trị quyền sử dụng đất là phần tài sản chia cho bà P = 275.376.000đ.

5.2. Tài sản là công trình xây dựng, cây cối trên đất: Ông Q, bà P xây dựng nhà trên đất vào thời gian cuối năm 2020, năm 2021 hoàn thiện. Đây là tài sản chung được xây dựng khi ông Q, bà P chung sống với nhau. Như vậy, ông Q, bà P mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản trên đất là 131.404.000đ (đã làm tròn số).

5.4. Chiếc xe máy Honda Wave RSX số khung 044871, số máy 0176597 mua năm 2021 theo như ông Q trình bày đã bán. Đây là tài sản chung của vợ chồng. Ông Q, bà P mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chiếc xe trên là 5.750.000đ. Ông Q có trách nhiệm phải trả chênh lệch trị giá tài sản cho bà P. Số tiền 5.000.000đ mua xe ông Q thanh toán khi vợ chồng sống ly thân là tài sản riêng của ông Q. Vì vậy bà P có trách nhiệm trả cho ông Q số tiền 2.500.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung ông Q được hưởng là 779.698.000đ; bà P được hưởng 412.530.000đ.

5.5. Chia hiện vật: Hiện nay ông Q chỉ có chỗ ở duy nhất là thửa đất nêu trên, bà P đã có chỗ ở ổn định tại Khu x, thị trấn T. Chiều ngang tiếp giáp mặt đường nhỏ. Mặt khác, thửa đất có nguồn gốc là tài sản của ông Q có trước khi kết hôn với bà P. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao quyền sử dụng thửa đất cùng toàn bộ tài sản trên đất cho ông Q được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt. Trên đất có tài sản: Nhà mái bằng diện tích 41,1m2= 231.715.598đ; lán tôn trước nhà diện tích 16,8m2= 6.443.537đ; lán tôn ốp hai bên và phía trước= 6.092.211đ; nền bê tông diện tích 16,8m2= 3.081.186đ; sân bê tông diện tích 33m2 = 6.052.330đ; lán tôn sau nhà diện tích 7m2= 402.721đ; nền bê tông diện tích 7m2 = 1.283.828đ; phần móng xây gạch chỉ= 1.055.819đ; tường xây đoạn 1,2,3= 2.536.964đ; tường bao đoạn 12, 16, 17= 701.824đ; tường xây đoạn 4, 5, 6 = 134.697đ; tường bao đoạn

16, 18, 5 = 59.739đ; tường bao đoạn 6, 10 = 298.623đ; tường bao đoạn gần trụ cổng = 740.814đ; trụ cổng = 237.556đ; cánh cổng = 2.152.273đ; tường bao đoạn 9, 10 và 11, 12; 13, 14, 15. Cây cối trên đất: 01 nhãn= 650.000đ; 01 mít= 180.000đ; 01 na= 175.000đ; 01 khế= 500.000đ.

Để đảm bảo thi hành án, cần giao cho cho ông Q có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà số tiền nợ gốc còn lại 265.000.000đ, tiền lãi phát sinh theo thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ gốc. Kể từ khi hết hạn trả nợ, ông Q không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà tiến hành phát mại tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ.

Khi xử lý tài sản thế chấp không căn cứ theo giá Hội đồng định giá đưa ra trong quá trình giải quyết vụ án. Giá Hội đồng định giá đưa ra chỉ làm căn cứ để tính trị giá tài sản khi thực hiện việc phân chia tài sản chung vợ chồng để giải quyết vụ án toàn diện.

[6] Xem xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Hải Dương, phòng giao dịch huyện Thanh Hà:

Như đã phân tích ở trên đối với khoản vay ngày 15/1/2020 số tiền nợ gốc 50.000.000đ được xác định là nợ chung của ông Q, bà P. Ông Q, bà P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện Thanh Hà số tiền nợ gốc 50.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo thoả thuận tại văn bản xác lập ngày 15/1/2020.

Đối với khoản vay ngày 22/11/2022 được xác lập khi ông Q, bà P sống ly thân. Đây được xác định là nợ riêng của bà P. Bà P có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng chính sách phòng giao dịch huyện Thanh Hà số tiền nợ gốc 40.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 371102/2022/HD-TD.

[7] Chi phí thẩm định, đinh giá: Chi phí thẩm định, định giá là 6.100.000đ. Nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tương ứng tài sản được chia. Do bà P đã tạm ứng chi phí này nên ông Q có trách nhiệm hoàn trả cho bà P số tiền 4.026.000đ chi phí thẩm định, định giá.

[8] Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, chia tài sản chung, nợ cho ông Q, bà P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59; Điều 37, Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ông Đoàn Văn Q ly hôn bà Nguyễn Thị P.

2. Về quan hệ tài sản:

2.1. Xử xác nhận khối tài sản chung vợ chồng ông Q, bà P gồm:

- Thửa đất số 670, tờ bản đồ số 32, địa chỉ tại Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương diện tích 186,5m2 trị giá 917.920.000đ.

- Tài sản trên đất: Công trình xây dựng, cây cối trên đất trị giá 262.808.171đ.

- Chiếc xe máy Honda Wave RSX số khung 044871, số máy 0176597 mua năm 2021 trị giá 11.500.000đ.

Tổng trị giá tài sản phân chia là 1.180.728.171đ

2.2. Phân chia tài sản chung vợ chồng: Ông Q được hưởng là 779.698.000đ; bà P được hưởng 412.530.000đ.

Đối với đoạn tường bao đoạn 9, 10 và 10, 11, 12; 13, 14, 15; tài sản đồ dùng sinh hoạt các đương sự không yêu cầu giải quyết, nằm trên phần đất ai được giao người đó sử dụng.

2.3. Giao hiện vật: Giao cho ông Đoàn Văn Q được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất số 670, tờ bản đồ số 32, diện tích 186,5m2; địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Tài sản trên đất công trình xây dựng: Nhà mái bằng diện tích 41,1m2= 231.715.598đ; lán tôn trước nhà diện tích 16,8m2= 6.443.537đ; lán tôn ốp hai bên và phía trước= 6.092.211đ; nền bê tông diện tích 16,8m2= 3.081.186đ; sân bê tông diện tích 33m2 = 6.052.330đ; lán tôn sau nhà diện tích 7m2= 402.721đ; nền bê tông diện tích 7m2 = 1.283.828đ; phần móng xây gạch chỉ= 1.055.819đ; tường xây đoạn 1,2,3= 2.536.964đ; tường bao đoạn 12, 16, 17= 701.824đ; tường xây đoạn 4, 5, 6 = 134.697đ; tường bao đoạn 16, 18, 5 = 59.739đ; tường bao đoạn 6, 10 = 298.623đ; tường bao đoạn gần trụ cổng = 740.814đ; trụ cổng = 237.556đ; cánh cổng = 2.152.273đ. Đoạn tường bao 9, 10; 11, 12; 13, 14, 15. Cây cối trên đất: 01 nhãn= 650.000đ; 01 mít= 180.000đ; 01 na= 175.000đ; 01 khế= 500.000đ (trị giá tài sản công trình trên đất 261.303.171đ; trị giá cây cối 1.505.000đ.)

(Thửa đất được xác định theo hình vẽ, giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 1 có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án)

Giao cho ông Q sở hữu xe máy nhãn hiệu Hon da Wave RSX, số khung 044871, số máy 0176597 mua năm 2021 trị giá 11.500.000đ.

Ông Q có trách nhiệm trả cho bà P giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất, tài sản trên đất là 406.780.000đ; chênh lệch trị giá chiếc xe máy 3.250.000đ.

Quyền quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất giao cho ông Q chỉ phát sinh khi ông Q thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển

nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà theo Hợp đồng tín dụng số 2308- LAV-2021 02907 ngày 21/10/2021.

Ông Q phải thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng nêu ở trên.

3. Quan hệ nợ:

3.1. Không chấp nhận khoản nợ bà P yêu cầu là nợ chung của vợ chồng: nợ Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh Hải Dương, phòng giao dịch huyện Thanh Hà số tiền 40.000.000đ; nợ bà Th, ông Th2 số tiền 50.000.000đ; nợ ông T số tiền 30.000.000đ; nợ ông T1, bà H1 số tiền 20.000.000đ; nợ quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Hải Dương số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (hiện nay số tiền nợ gốc + nợ lãi còn lại là 3.700.000đ).

3.2. Xác nhận những khoản nợ sau là nợ chung của bà P, ông Q:

- Khoản vay Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà theo Hợp đồng tín dụng số số 2308- LAV-2021 02907 ngày 21/10/2021, số tiền vay theo Hợp đồng là 400.000.000đ, số tiền nợ gốc còn lại là 265.000.000đ.

- Khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh Hải Dương, phòng giao dịch huyện Thanh Hà số tiền 50.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 25/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/9/2023 là 316.438đ.

- Khoản vay ông H số tiền 10.000.000đ.

- Khoản vay quỹ hội cựu chiến binh do ông H quản lý số tiền 25.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo thoả thuận đến thời điểm xét xử là 2.460.000đ.

- Khoản vay bà Th, ông Th2 số tiền 10.000.000đ.

- Khoản vay ông T số tiền 10.000.000đ.

- Khoản vay ông Th, bà M số tiền 50.000.000đ.

- Khoản nợ vật liệu xây dựng ông G, bà H2 22.340.000đ.

- Khoản nợ thiết bị vệ sinh, gạch ốp anh H3, chị H4 7.051.000đ.

Tổng khoản nợ chung nợ gốc = 449.391.000đ; tiền lãi là 2.776.438đ. Mỗi người có trách nhiệm trả 226.084.000đ (đã làm tròn số).

Giao cho ông Q có trách nhiệm trả khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà số tiền nợ gốc còn lại 265.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 22/9/2023 theo thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ gốc. Ông Q có trách nhiệm trả khoản tiền vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh gạch ốp của ông G, bà H2 số tiền 22.340.000đ; trả chị H4, anh H3 số tiền 7.051.000đ.

Giao cho bà P có trách nhiệm trả khoản nợ Ngân hàng chính sách số tiền nợ

gốc 50.000.000đ và tiền lãi đến ngày 21/9/2023 là 316.438đ; kể từ ngày 22/9/2023 bà P còn phải tiếp tục chịu lãi theo thoả thuận tại hợp đồng tín dụng đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ gốc; trả ông H 10.000.000đ; khoản nợ quỹ hội cựu chiến binh do ông H quản lý quỹ số tiền 25.000.000đ, tiền lãi 2.460.000đ; khoản nợ bà Th, ông Th2 số tiền 10.000.000đ; khoản nợ ông T số tiền 10.000.000đ; ông Th, bà M số tiền 50.000.000đ.

Đối trừ chênh lệch và khoản tiền ông Q, bà P đã thanh toán trong thời gian ly thân. Bà P phải trả tiền chênh lệch nợ chung cho ông Q là 167.635.000đ (đã làm tròn số).

3.3. Xác nhận khoản nợ riêng:

Bà P có trách nhiệm thanh toán khoản nợ sau:

- Thanh toán bà Th, ông Th2 số tiền 50.000.000đ;

- Thanh toán ông T1, bà H1 số tiền 20.000.000đ;

- Thanh toán ông T số tiền 30.000.000đ.

- Thanh toán cho quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Hải Dương số tiền nợ gốc và lãi theo như thoả thuận giữa hai bên.

- Khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh tỉnh Hải Dương, phòng giao dịch huyện Thanh Hà số tiền 40.000.000đ.

3.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hôi chi nhánh tỉnh Hải Dương, phòng giao dịch Thanh Hà.

Giao cho bà P có trách nhiệm trả khoản nợ chung số tiền 50.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 25/8/2023 đến ngày 21/9/2023 là 316.438đ. Kể từ ngày 22/9/2023 bà P còn phải tiếp tục chịu lãi theo thoả thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 15/1/2020 giữa bà P và Ngân hàng.

Giao cho bà P có trách nhiệm trả khoản nợ riêng 40.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 371102/2022/HD-TD ngày 22/11/2022.

4. Về xử lý tài sản bảo đảm: Kể từ khi hết hạn trả khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Thanh Hà theo như thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng, ông Đoàn Văn Q không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số nợ trên thi Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà tiến hành phát mại tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ gồm: Quyền sử dụng diện tích đất và tài sản công trình trên đất theo hiện trạng tại thửa đất số 670, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất ở Thôn B, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Nếu phát mại tài sản thế chấp không đủ để thanh toán nghĩa vụ trả nợ thì ông Q tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn thiếu, nếu thừa thì trả lại cho ông Q.

Khi xử lý tài sản thế chấp không căn cứ theo giá Hội đồng định giá đưa ra trong quá trình giải quyết vụ án. Giá Hội đồng định giá đưa ra chỉ làm căn cứ để

tính trị giá tài sản khi thực hiện việc phân chia tài sản chung vợ chồng để giải quyết vụ án toàn diện.

5. Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Q phải hoàn trả cho bà P số tiền 4.026.000đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn, chia tài sản chung, nợ cho ông Đoàn Văn Q và bà Nguyễn Thị P.

7. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- UBND TT T, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Tm. Héi ®ång xÐt xö s¬ thÈm
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hằng